

**CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU ATM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU ATM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ATM IMPORT EXPORT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: ATM IMPOEX CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110329679

**3. Ngày thành lập:** 20/04/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

447 đường Bạch Đằng, Phường Chương Dương, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0919988618

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hoá.<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4610     |
| 2.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4620     |
| 3.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4631     |
| 4.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4632     |
| 5.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4633     |
| 6.  | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4634     |
| 7.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4641     |
| 8.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4649     |
| 9.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4651     |
| 10. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4652     |
| 11. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4653     |
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế | 4659     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                 | 4663 |
| 14. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                 | 8299 |
| 15. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                               | 9511 |
| 16. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6201 |
| 17. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                     | 6202 |
| 18. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                         | 6209 |
| 19. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế)                                                                                                                                                | 6619 |
| 20. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4690 |
| 21. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                    | 4711 |
| 22. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket)<br>Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)                                                                                                                                   | 4719 |
| 23. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                       | 4721 |
| 24. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                        | 4722 |
| 25. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                          | 4723 |
| 26. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                     | 4724 |
| 27. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                   | 4791 |
| 28. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định<br>(Theo Điều 5, Nghị định số:10/2020/NĐ-CP Quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô ngày 17/01/2020)                          | 4921 |
| 29. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt theo tuyến cố định<br>(Theo Điều 5, Nghị định số:10/2020/NĐ-CP Quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô ngày 17/01/2020) | 4922 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 30. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi<br>Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô<br>(Theo Điều 4, Điều 6, Điều 7, Điều 8 Nghị định số:10/2020/NĐ-CP Quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô ngày 17/01/2020) | 4932        |
| 31. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô<br>(Theo Điều 9 Nghị định số:10/2020/NĐ-CP Quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô ngày 17/01/2020)                                                                                                                                                                                           | 4933        |
| 32. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(không bao gồm kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5210        |
| 33. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>Đại lý thương mại (Bao gồm dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển (logistic); Đại lý bán vé máy bay)<br>(Theo Điều 166 Luật Thương mại 2005)<br>Hoạt động của các đại lý làm thủ tục hải quan (Điều 20 Luật Hải quan 2014)                                                                                                                      | 5229(Chính) |
| 34. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết:<br>Khách sạn<br>Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự                                                                                                                                                                        | 5510        |
| 35. | Cơ sở lưu trú khác<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh dịch vụ lưu trú du lịch; (Điều 49 Luật du lịch 2017)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5590        |
| 36. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5610        |
| 37. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5621        |
| 38. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5629        |
| 39. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7911        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 40. | Điều hành tua du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành;(Điều 30 Luật du lịch 2017)                                                                                                                                                   | 7912 |
| 41. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ lữ hành;(Điều 30 Luật du lịch 2017)                                                                                     | 7990 |
| 42. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                      | 4741 |
| 43. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                   | 4742 |
| 44. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                             | 4751 |
| 45. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                        | 4752 |
| 46. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                 | 4753 |
| 47. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                     | 4759 |
| 48. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                    | 4761 |
| 49. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                  | 4762 |
| 50. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                  | 4763 |
| 51. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                    | 4764 |
| 52. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                            | 4771 |
| 53. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4772 |

